

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
10 THÁNG NĂM 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
I. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp (Diện tích gieo trồng cây hàng năm tiến độ đến ngày 15/10)		438.410,0	159.607,8	409.320,8	163.114,5	418.280,2	95,41	102,19
<i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa</i>	<i>Ha</i>	<i>171.000,0</i>	<i>63.307,7</i>	<i>166.853,7</i>	<i>64.200,0</i>	<i>169.005,7</i>	<i>98,83</i>	<i>101,29</i>
- Lúa Đông xuân	Ha			55.314,0		55.405,7		100,17
- Lúa Hè thu	Ha			48.232,0		49.400,0		102,42
- Lúa Mùa	Ha		63.307,7	63.307,7	64.200,0	64.200,0		101,41
<i>1.2 Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>	<i>267.410,0</i>	<i>96.300,1</i>	<i>242.467,1</i>	<i>98.914,5</i>	<i>249.274,5</i>	<i>93,22</i>	<i>102,81</i>
- Bắp	Ha	61.500,0	21.433,5	58.223,2	22.350,0	60.570,0	98,49	104,03
- Rau các loại	Ha	93.000,0	11.560,0	71.054,9	12.000,0	72.743,7	78,22	102,38
- Hoa các loại	Ha	12.610,0	1.173,2	9.150,0	1.000,0	9.121,4	72,33	99,69
- Đậu các loại	Ha	15.800,0	4.923,6	15.172,3	5.240,0	15.540,0	98,35	102,42
- Cây hàng năm còn lại	Ha	84.500,0	57.209,8	88.866,8	58.324,5	91.299,4	108,05	102,74
2. Chăn nuôi								
- Tổng đàn trâu	1000 Con	27,4	26,8	X	27,2	X	99,27	101,49
- Tổng đàn bò	1000 Con	323,0	313,4	X	324,5	X	100,46	103,54
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>1000 Con</i>	<i>30,5</i>	<i>31,3</i>	<i>X</i>	<i>32,5</i>	<i>X</i>	<i>106,56</i>	<i>103,83</i>
- Tổng đàn lợn	1000 Con	1.590,0	1.500,0	X	1.582,0	X	99,50	105,47
<i>Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)</i>	<i>1000 Con</i>	<i>1.290,0</i>	<i>1.221,0</i>	<i>X</i>	<i>1.280,0</i>	<i>X</i>	<i>99,22</i>	<i>104,83</i>
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	115,0	112,6	X	122,0	X	106,09	108,35
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	24.500,0	23.100	X	25.200	X	102,86	109,09
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 Con</i>	<i>16.800,0</i>	<i>15.520</i>	<i>X</i>	<i>16.950</i>	<i>X</i>	<i>100,89</i>	<i>109,21</i>
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	371.828,7	28.320	279.770,6	31.118	308.573,6	82,99	110,30
- Sản lượng sữa bò	Tấn	117.570,0	8.217	79.499,0	9.860	98.467,0	83,75	123,86
- Sản lượng kén tằm	Tấn	16.080,0	1.485	13.053,0	1.589	14.052,7	87,39	107,66
3. Lâm nghiệp								
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	9.287,0	305,1	8.404,8	314,9	8.773,9	94,48	104,39
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	483.926,0	42.989,7	394.872,7	43.284,0	406.309,0	83,96	102,90

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Sản lượng cũi khai thác	Ste	352.315,0	27.720,0	286.338,0	28.716,0	292.267,2	82,96	102,07
4. Thủy sản								
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	262.200,0	23.624,2	211.587,3	24.336,6	220.446,4	84,08	104,19
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>261.200,0</i>	<i>23.570,2</i>	<i>211.095,9</i>	<i>24.248,0</i>	<i>219.633,5</i>	<i>84,09</i>	<i>104,04</i>
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	27.900,0	2.448,1	23.660,3	2.396,5	23.667,4	84,83	100,03
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>5.300,0</i>	<i>492,0</i>	<i>4.087,4</i>	<i>508,0</i>	<i>4.253,0</i>	<i>80,25</i>	<i>104,05</i>
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	25.500,0	2.200,0	20.392,6	2.200,0	22.804,4	89,43	111,83
II. CÔNG NGHIỆP								
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	115,58	107,95	103,29	118,90	112,53		
- Công nghiệp khai khoáng	%	119,00	148,43	114,37	119,33	119,36		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	125,00	109,91	108,25	131,06	120,42		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	110,00	105,44	100,22	111,41	108,01		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	109,00	104,61	102,10	114,16	108,70		
2. Một số sản phẩm chủ yếu								
- Đá các loại	M ³	5.000.000,0	408.305,1	3.284.157,8	486.789,6	3.919.233,2	78,38	119,34
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	30.500,0	2.022,1	18.035,6	3.129,8	23.461,3	76,92	130,08
- Rau, quả chế biến	Tấn	47.500,0	3.120,1	29.814,2	3.701,3	35.821,2	75,41	120,15
- Đồ uống các loại	1000 Lít	262.000,0	15.778,7	175.796,1	19.125,1	206.762,2	78,92	117,61
- Sợi các loại	Tấn	4.500,0	288,7	2.813,9	334,6	3.182,8	70,73	113,11
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	54.500,0	4.063,8	34.446,6	4.610,0	38.024,4	69,77	110,39
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	8.500,0	532,2	5.048,5	1.082,2	7.959,7	93,64	157,66
- Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	42.800,0	2.762,8	29.190,7	3.217,7	37.187,4	86,89	127,39
- Phân bón và hợp chất nitơ	Tấn	171.000,0	14.001,0	111.401,3	17.431,2	129.024,6	75,45	115,82

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	585.000,0	35.273,5	333.783,1	55.383,2	514.994,3	88,03	154,29
- Bê tông trộn sẵn	M ³	1.700.000,0	104.181,2	1.030.683,9	143.804,8	1.240.427,7	72,97	120,35
- Oxit nhôm	Tấn	1.650.000,0	153.895,7	1.237.582,3	156.881,0	1.290.505,6	78,21	104,28
- Nhôm thỏi	Tấn	90.000,0	-	-	14.120,0	34.182,0	37,98	-
- Cầu kiện kim loại	Tấn	1.915,0	128,0	1.041,2	150,0	1.615,0	84,33	155,10
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	42.500,0	1.703,2	31.136,8	2.110,7	33.028,2	77,71	106,07
- Điện sản xuất	Triệu KWh	36.420,5	2.794,1	28.151,5	3.109,4	30.352,8	83,34	107,82
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	7.202,5	451,7	4.576,6	691,0	5.436,0	75,47	118,78
- Nước máy	1000 M ³	125.799,9	9.493,5	94.681,6	10.843,8	103.685,0	82,42	109,51
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	167.392,3	14.125,0	121.538,2	16.096,6	129.657,2	77,46	106,68
III. VẬN TẢI								
1. Vận tải hàng hóa								
- Khối lượng vận chuyển	1000Tấn	26.213,6	1.912,0	18.031,7	2.476,4	21.983,2	83,86	121,91
- Khối lượng luân chuyển	1000Tấnkm	3.818.592,4	280.060,0	2.641.119,8	359.086,2	3.220.588,1	84,34	121,94
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển	1000HK	35.714,1	2.503,7	24.640,9	3.040,5	28.978,3	81,14	117,60
- Khối lượng luân chuyển	1000HKkm	5.151.157,4	358.736,4	3.531.094,1	430.522,6	4.147.785,9	80,52	117,46
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	14.937,6	1.025,3	9.891,6	1.296,9	12.256,9	82,05	123,91
- Hành khách	Tỷ đồng	5.146,4	332,9	3.275,2	416,2	4.130,5	80,26	126,11
- Hàng hóa	Tỷ đồng	7.313,9	507,7	4.788,4	665,1	6.084,9	83,20	127,08
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	2.477,3	184,6	1.828,0	215,7	2.041,4	82,40	111,67
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	2.620,0	315,7	2.137,7	125,0	2.779,1	106,07	130,00
IV. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	212.100,0	14.768,7	141.105,9	18.553,8	169.020,2	79,69	119,78
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	130.950,0	9.098,3	87.123,9	11.151,6	102.905,6	78,58	118,11
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	37.900,0	2.855,5	26.298,6	3.459,5	31.141,6	82,17	118,42
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	43.250,0	2.814,9	27.683,4	3.942,7	34.973,0	80,86	126,33

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
2. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	25.080,0	1.681,5	17.180,6	2.207,3	20.680,3	82,46	120,37
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	23.500,0	1.592,7	16.135,7	2.097,1	19.475,3	82,87	120,70
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	1.580,0	88,8	1.044,9	110,2	1.205,0	76,27	115,32
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	47.600,0	3.110,0	31.407,2	4.085,2	38.340,6	80,55	122,08
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	42.500,0	2.828,9	28.156,6	3.724,4	34.483,9	81,14	122,47
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	5.100,0	281,2	3.250,5	360,9	3.856,7	75,62	118,65
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	71.500,0	4.649,4	46.492,4	6.229,8	57.514,5	80,44	123,71
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	34.435,0	3.069,2	26.027,2	2.700,0	28.718,9	83,40	110,34
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	32.675,0	2.931,7	24.747,6	2.562,5	26.495,5	81,09	107,06
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	25.300,0	2.523,3	20.901,3	2.123,4	22.640,7	89,49	108,32
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	7.375,0	408,5	3.846,3	439,1	3.854,9	52,27	100,22
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.760,0	137,5	1.279,7	137,5	2.223,4	126,33	173,75
VI. TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	48.794,9	3.261,2	34.987,3	3.629,7	43.842,5	89,85	125,31
<i>Trong đó:</i>								
Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	13.213,0	706,0	10.472,7	988,5	18.751,8	141,92	179,05
Chi thường xuyên	Tỷ đồng	30.357,6	2.555,3	24.514,6	2.641,1	25.090,6	82,65	102,35
VII. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG								
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng			241.845,8		261.000,0		107,92
Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng			376.941,2		383.500,0		101,74
VIII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	20.115,5	1.674,9	9.810,6	2.513,1	12.345,2	61,37	125,84
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	18.781,2	1.576,6	8.898,6	2.382,8	11.250,2	59,90	126,43

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	1.334,2	98,4	912,0	130,3	1.095,0	82,07	120,07
IX. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 10 tháng/2026 so cùng kỳ năm trước)	%		100,66	103,13	100,39	104,18		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		101,36	103,18	100,16	103,53		
- Lương thực	%		101,22	99,89	99,90	100,75		
- Thực phẩm	%		101,57	103,60	100,56	103,76		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		100,81	104,27	99,14	104,54		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		100,65	102,71	100,27	103,23		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		100,80	101,19	99,92	101,86		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		100,66	105,26	100,68	105,56		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		100,48	101,59	100,36	103,61		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,17	114,26	100,28	100,45		
7. Giao thông	%		99,11	97,96	102,41	107,17		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,03	100,08	100,11	99,86		
9. Giáo dục	%		100,18	101,46	100,09	105,59		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,23	101,26	96,18	103,80		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		101,01	104,87	100,33	105,79		
Chỉ số giá vàng	%		108,87	140,71	97,94	141,80		
Chỉ số giá đô la Mỹ	%		99,65	103,59	99,74	101,00		
X. BẢO HIỂM XÃ HỘI								
- Số người tham gia BHYT	Người	3.172.565	X	3.044.202	X	3.176.625	100,13	104,35
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95,1	X	86,98	X	93,77	98,60	107,81
- Số người tham gia BHXH	Người	317.108	X	298.460	X	325.739	102,72	109,14
- Số người tham gia BHTN	Người	232.368	X	224.894	X	245.944	105,84	109,36
XI. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								
1. Tai nạn giao thông								
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ		75	742	53	567		76,42
- Số người chết	Người		39	379	25	353		93,14

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 10 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 10	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Số người bị thương	Người		49	566	36	378		66,78
2. Vi phạm môi trường								
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		1	19	1	11		57,89
- Số vụ đã xử lý	Vụ		1	19	1	11		57,89
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng		320,0	3.598,0	8,0	1.034,5		28,75